

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÌNH LẬP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG

Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (Đoạn Km53+30m- Km56+00 - Địa bàn thôn 3, xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Phạm vi lập phương án: Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (đoạn từ KM53+030 đến Km56+00 phạm vi xã Đình

1. Lập) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

- a) Tổng số trường hợp có đất, tài sản trên đất bị ảnh hưởng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án là: 03 trường hợp, tổng diện tích đất phải thu hồi là 101,1 m² *(bằng chữ: Một trăm linh một phẩy một mét vuông)*, trong đó:
- Đất ở tại đô thị: 65,9m²
 - Đất trồng cây lâu năm: 35,2m²
- b) Tổng số người có đất thu hồi: 02 trường hợp.
- c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.
- d) Phương án bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở, bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi
- Số hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất ở: 01 trường hợp
 - Địa điểm khu tái định cư: Thôn Phạt Chỉ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.
 - Hình thức tái định cư, bồi thường bằng đất: Bồi thường bằng đất ở tái định cư
- đ) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: không
- e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không.
- f) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 982.293.779 đồng (Làm tròn: 982.294.000 đồng)
- Số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 978.998.778 đồng
 - Chi phí bảo đảm cho việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: không
 - Chi phí khác: 3.295.000 đồng *(tiền thưởng bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn)*

- Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.
- g) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (chi tiết tại mục 2)
- h) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (chi tiết tại mục 2)

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

- Phụ lục I : Tổng hợp phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
- Phụ lục II : Phương án chi tiết Bồi thường về đất
- Phụ lục III : Phương án chi tiết Bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc
- Phụ lục IV : Phương án chi tiết Bồi thường hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi
- Phụ lục V : Phương án hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm
- Phụ lục VI : Tiền thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn
- Phụ lục VII : Bồi thường bằng đất ở

Phụ¹ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG

Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (Đoạn Km53+30m- Km56+00 - Địa bàn thôn 3, xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Người có đất, tài sản thu hồi; CCCD	Địa chỉ thường trú	BỒI THƯỜNG			HỖ TRỢ	Tái định cư, bồi thường bằng đất ở	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Tiền thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng sớm trước thời hạn	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực nhận (VNĐ)
			Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				
A	B	C	I	2	3	4	5	6=I+2+....4	7	8=7+6
Làm tròn										990.790.000
Tổng cộng			252.320.800	716.462.700	11.267.190	7.444.800		987.495.490	3.295.000	990.790.490
1	Hộ bà Hoàng Thị Đào CCCD: 020164000151	thôn 3, xã Đình Lập	250.420.000	701.846.140	6.168.590		Đủ điều kiện	958.434.730	3.295.000	961.729.730
2	Hộ bà Vi Thị Thu CCCD: 020153000090	thôn 3, xã Đình Lập	1.900.800			7.444.800		9.345.600		9.345.600
3	Hộ bà Vi Thị Yêu; CCCD: 020159000147 Chồng Phương Xuân Vinh	thôn 3, xã Đình Lập		14.616.560	5.098.600			19.715.160		19.715.160

2

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (Đoạn Km53+30m- Km56+00 - Địa bàn thôn 3, xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất	Theo Mảnh TĐĐC/ TLMTĐC	Số thửa	Vị trí, Nhóm	Theo Bản đồ địa chính					Xác nhận của UBND xã Đình Lập về nguồn gốc; thời điểm sử dụng đất; loại đất; việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất; Giấy tờ về quyền sử dụng đất	BỒI THƯỜNG ĐẤT				Tổng số tiền Bồi thường (Đồng)	Thông báo thu hồi đất	Ghi chú		
					Hiện trạng sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Mã loại đất	Địa chỉ thửa đất		Mã loại đất	Diện tích thu hồi <u>được</u> bồi thường, hỗ trợ	Giá bồi thường (đồng/m²)	Thành tiền (Đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12	14	15	16=14*15	17	18	19	
TỔNG CỘNG													101,1		252.320.800	252.320.800			
1	Hộ bà Hoàng Thị Đào CCCD: 020164000151												65,9		250.420.000	250.420.000			
	1	Đất ở tại đô thị	08-2024	4	Vị trí 1 - Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hoà Bình) đoạn 2 - Từ ngã ba đường tránh đến hết địa phận thị trấn	Nhà ở và các công trình phụ khác	59	4	ODT	thôn 3, xã Đình Lập	Giấy CNQSD đất số DI 165840, ngày 20/4/2023		ODT	65,9	3.800.000	250.420.000	250.420.000	Số 662/TB-UBND, ngày 29/6/2024	
2	Hộ bà Vi Thị Thu CCCD: 020153000090												35,2		1.900.800	1.900.800			
	1	Đất trồng cây lâu năm	767	1	VT1, Nhóm I	Cây Tre và Cây ăn quả các loại	59	1	CLN	thôn 3, xã Đình Lập	Chưa có giấy CNQSD đất	Nguồn gốc Đất bố mẹ để lại cho hộ bà Vi Thị Thu sử dụng từ trước năm 1980 để trồng cây lâu năm, sử dụng ổn định đến nay, không có tranh chấp	CLN	18,6	54.000	1.004.400	1.004.400	Số 639/TB-UBND, ngày 29/6/2024	
	2	Đất trồng cây lâu năm	768	2	VT1, Nhóm I	Cây Tre và Cây ăn quả các loại	59	2	CLN	thôn 3, xã Đình Lập	Chưa có giấy CNQSD đất		CLN	14,0	54.000	756.000	756.000	Số 23/TB-UBND, ngày 23/7/2025	
	2	Đất trồng cây lâu năm	769	7	VT1, Nhóm I	Cây Tre và Cây ăn quả các loại	58	7	ODT	thôn 3, xã Đình Lập	Chưa có giấy CNQSD đất		CLN	2,6	54.000	140.400	140.400	Số 23/TB-UBND, ngày 23/7/2025	

Phụ lục III

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (Đoạn Km53+30m- Km56+00 - Địa bàn thôn 3, xã Đình Lập)
(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(DVT: Đồng)

STT	Họ tên hộ gia đình. cá nhân; Loại nhà. công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà. công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu /đầy							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*5*6*7	10	11	12	13=9*10*11*12	14
	TỔNG CỘNG											716.462.700	
1	Hộ bà Hoàng Thị Đào CCCD: 020164000151						0					701.846.140	
	<i>Thửa đất số 4, mảnh TĐĐC 08-2024</i>						0						
1	Tầng hầm: Chiều cao 2,75m, Móng BTCT Tường xây gạch chi 220, Cột dầm sàn BTCT; Tường bao che xây gạch 220, Cửa đi bằng cửa cuốn nhôm tĩnh điện; Nền lát gạch đất nung, Cầu thang láng grarito, Tường, trần cột quét sơn; mái bằng BTCT, có hệ thống điện, nước	Nhà loại 1 (H<=3,3m)		9,0	6,9		m²	62,38		95%	5.819.000	344.817.647	Căn cứ QĐ số 44/2024/QĐ-UBND, đối với Nhà loại 1, 2 Nếu H ≤ 3,3m. Giá bồi thường = 95% giá trị công trình. (H là chiều cao)
1.1	Trừ đi Cửa cuốn nhôm tĩnh điện (Tiêu chí cửa gỗ nhóm 2)	"= Cửa cuốn nhôm tĩnh điện - cửa gỗ nhóm 2 = 937.000-2.806.000= -1.869.000 đồng		2,4	3,1		m²	7,44			-1.869.000	-13.905.360	Tính đơn giá Cửa cuốn nhôm tĩnh điện - cửa gỗ nhóm 2
1.2	Nền lát gạch đất nung (Tiêu chí lát gạch Ceramic hoặc gạch granite)	Nền, sàn gạch đất nung (Nhà loại 1,2)		8,6	6,5		m²	55,90			-115.000	-6.428.500	
1.3	Bù Sơn trong nhà (tiêu chí tường quét vôi ve): (4,07*2,45)*3+(2,45*4,82)*4+0,63*2,45+0,62* 2,45+(6,25*2,45)-(0,45+0,45)*2,45+0,3*4,0	Bù Sơn trong nhà					m²	94,52			82.000	7.750.681	
1.4	Bù Sơn trần nhà (tiêu chí tường, trần quét vôi ve)	Bù Sơn trong nhà		8,6	6,5		m²	55,9			82.000	4.583.800	
1.5	Bù Sơn ngoài nhà (tiêu chí tường, trần quét vôi ve): 2,85*(6,9+9,04)+2,85*4,52-cửa cuốn 7,44- cửa sổ1,53	Bù Sơn ngoài nhà					m²	49,34			112.000	5.526.192	
1.6	Chắn song sắt: 0,85*0,6+0,85*1,2	Chắn song sắt cửa					m²	1,53			221.000	338.130	
1.7	Hệ thống điện trong nhà	= 4% giá trị nhà										13.707.304	
1.8	Hệ thống nước trong nhà	= 4% giá trị nhà										13.707.304	
2	Nhà Bếp 1: Chiều cao 3m, Móng BTCT, Tường móng xây gạch chi 220, Nền lát gạch đất nung, Tường quét vôi ve, cửa đi bằng gỗ nhóm 2 (Gỗ Lim), Cửa sổ bằng kính khung nhôm loại thường, mái lợp Phipro xi măng kết cấu gỗ nhóm 4, không có mái hiên bằng BTCT, có hệ thống điện, nước trong nhà	Nhà loại 3D (Xây gạch chi)		6,4	3,3		m²	21,38			3.044.000	65.076.458	
2.1	Bù Cửa đi bằng gỗ Lim (tiêu chí cửa gỗ nhóm 4)	Cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 3, nhà khác)		0,69	2,23		m²	1,54			1.030.000	1.584.861	
2.2	Trừ Cửa sổ bằng kính khung nhôm loại thường (tiêu chí cửa gỗ nhóm 4)	Cửa kính khung nhôm loại thường (Nhà loại 3, nhà khác)		1,3	0,9		m²	1,17			-946.000	-1.106.820	

STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc		Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu /dày							
1	2		4	5	6	7	8	9=4*5*6*7	10	11	12	13=9*10*11*12	14
2.3		Trừ Nền lát gạch đất nung (tiêu chí nền lát gạch hoa xi măng): 1,8*0,25+1,8*0,47+1,8*0,47+1,1*0,47+1,1*0,42+1,06*0,94+0,82*1,6	Nền gạch đất nung (Nhà loại 3)				m²	5,43			-20.000	-108.588	
2.4		Bổ sung Ốp tường gạch Ceramic	Bổ sung Ốp tường gạch ceramic		1,5	0,9	m²	1,35			378.000	510.300	
2.5		Bổ sung Ốp Trần bằng tấm nhựa	Bổ sung Đóng, ốp trần tấm nhựa		6,2	3,1	m²	19,22			306.000	5.881.320	
2.6		Trừ Mái lợp Phiproximăng (tiêu chí mái lợp ngói)	Mái lợp phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)		6,8	3,3	m²	22,71			-100.000	-2.271.060	
2.7		Trừ Nền láng vữa xi măng (tiêu chí nền lát gạch hoa xi măng)	Nền láng vữa (Nhà loại 3)		1,7	1,1	m²	1,87			-150.000	-280.500	
2.8		Di chuyển máy lọc nước gia đình	Máy lọc nước gia đình	1			bộ	1			649.000	649.000	
2.9		Bổ sung móng bếp 1 Móng xây đá (Bổ sung móng từ độ sâu (>=0,5) : 1,0*1,85*(4,3+4,6+1,2)+0,6*0,8*(4,32+4,6+1,2)	Khối xây đá				m³	23,54			1.443.000	33.971.972	Bổ sung móng nhà loại 3C sau khi đã trừ phần móng theo tiêu chí nhà (>=0,5)
2.10		Bổ sung móng nhà Bếp 1: Móng xây gạch chỉ : 1,75*0,5*(3,3*2+6,42*2)+0,7*0,8*6,6	Khối xây gạch				m³	20,71			1.562.000	32.342.772	Bổ sung móng nhà loại 3C sau khi đã trừ phần móng theo tiêu chí nhà (>=0,5)
2.11		Hệ thống điện trong nhà	= 4% giá trị nhà									5.449.989	
2.12		Hệ thống nước trong nhà	= 4% giá trị nhà									5.449.989	
3		Nhà Bếp 2: Chiều cao 2,35m, Móng giằng BTCT, Nền đổ bê tông, Tường quét vôi ve, cửa đi bằng gỗ nhóm 4, mái lợp Phipro xi măng kết cấu gỗ nhóm 4, không có mái hiên bằng BTCT, có hệ thống điện, Diện tích nhà: 3,6*3,04+1,35*3,6	Nhà loại 3D (Xây gạch chỉ)				m²	15,80			2.676.000	42.291.504	
3.1		Trừ Mái lợp Phipro xi măng (tiêu chí mái lợp ngói): 1,8*3,6+2,1*3,6+3,6*1,5	Mái lợp phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)				m²	19,44			-100.000	-1.944.000	
3.2		Ốp tường gạch Ceramic: 1,0*(0,1+0,18+1,22+1,22+0,1+0,23+0,95)	Bổ sung Ốp tường gạch ceramic				m²	4,00			378.000	1.512.000	
3.3		Bổ sung móng nhà Bếp 2(Bổ sung móng từ độ sâu (>=0,5): Móng xây gạch chỉ : (0,9*3,15*0,4)	Khối xây gạch				m³	1,13			1.562.000	1.771.308	Bổ sung móng nhà loại 3D sau khi đã trừ phần móng theo tiêu chí nhà (>=0,5)
3.4		Hệ thống điện trong nhà	= 4% giá trị nhà									1.745.232	
4		Các Công trình kiến trúc khác					0	0,00					
4.1		Bậc tam cấp ốp đá Granite nguyên tấm: 1,8*3,9+0,16*(3,9+1,8)*2+(3,2+1,47)*2+(2,5+1,3)*2	Cầu thang lát đá Granit nguyên tấm (Nhà loại 1,2)				m²	22,66			453.000	10.266.792	
4.2		Bậc tam cấp xây gạch: (3,9*1,8+3,2+1,47+2,5+1,3)*0,16	Khối xây gạch				m³	2,48			1.562.000	3.871.261	
4.3		Chậu cảnh BTCT	Hỗ trợ di chuyển 250.000d/lcông	8 chậu		0,6	0,42	Công	1,0		250.000	250.000	Hỗ trợ di chuyển 1 công

STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu /dày							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*5*6*7	10	11	12	13=9*10*11*12	14
4.4	Chậu cảnh BTCT	Hỗ trợ di chuyển 250.000d/1công	5chậu		0,9	0,65	Công	1,0			250.000	250.000	Hỗ trợ di chuyển 1 công
4.5	Đường Bê tông	Khối bê tông không cốt thép		6,9	3,9	0,10	m³	2,69			1.593.000	4.286.763	
4.6	Rãnh thoát nước đồ bê tông	Khối bê tông không cốt thép		6,9	1,4	0,10	m³	0,93			1.593.000	1.483.880	
4.7	Tường rào xây gạch chi 110 có trát: 3,4*0,8+0,45*2,27+1,4*0,6+1,07*0,4+1,2*0,52 +2,13*0,4+1,26*0,52+0,47*0,8+4,5*0,5	Tường rào xây gạch chi dày 110					m²	9,77			853.000	8.330.995	
4.8	Tường rào xây gạch chi 220 có trát	Tường rào xây gạch chi dày 220		5,4	1,75		m²	9,45			1.463.000	13.825.350	
4.9	Sơn tường rào: 6,6*1,9+(1,3*2+2,6)*0,5	Bù Sơn ngoài nhà					m²	15,14			112.000	1.695.680	
4.10	Khối xây gạch: (0,46*0,46*1,43)*2 +0,25*0,25*1,5	Khối xây gạch					m³	0,70			1.562.000	1.091.722	
4.11	Sân lát gạch đất nung	Sân lát gạch đất nung		8,0	4,0		m²	31,60			256.000	8.089.600	
4.12	Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu thép	Mái lợp tôn chống nóng các loại, xà gồ thép, gỗ nhóm 2		5,9	2,5		m²	14,75			758.000	11.180.500	
4.13	Mái lợp tôn sóng thường kết cấu thép	Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép, gỗ nhóm 2		3,6	3,1		m²	11,16			641.000	7.153.560	
4.14	Giếng khoan	Giếng khoan					m	70,00			450.000	31.500.000	
4.15	Hàng rào lưới thép B40	tính đơn giá 50.000 đồng/m2 theo Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện		22,0	1,5		m²	33,00			50.000	1.650.000	
4.16	Cột thép hộp mạ kẽm loại 20*40	Tính đơn giá là 17.200đ/md theo Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện	1	3,0			m	3,0			17.200	51.084	
4.17	Sân lát gạch Ceramic	Sân lát gạch ceramic, granite		1,5	1,2		m²	1,73			424.000	731.400	
4.18	Ôp tường gạch Ceramic: (0,9*1,65)*2+0,9*(1,15*0,5)	Bổ sung Ôp tường gạch ceramic					m²	3,49			378.000	1.318.275	
4.19	Máng nước bằng tôn	tính đơn giá 50.000 đồng/md theo Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện					m	4,60			50.000	230.000	
4.20	Khối xây gạch: 0,25*0,5*(4,32+4,6+1,2)	Khối xây gạch					m³	1,27			1.562.000	1.975.930	
4.21	Khối xây gạch	Khối xây gạch		0,2	1,9	1,30	m³	0,53			1.562.000	826.454	
4.22	Khối bê tông cốt thép: (0,43*0,42*3,2)*3+0,5*0,11*2,1	Khối bê tông cốt thép					m³	1,85			3.664.000	6.775.689	
4.23	BỂ chứa nước: Thành bể xây gạch chi 110, đáy nắp bằng BTCT, trát láng vữa xi măng	Bể nước thành bể xây gạch dày 110		1,5	1,5	2,10	m³	4,73			2.261.000	10.683.225	

STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu /dày							
1	2	3	4	5	6	7	8	9=4*5*6*7	10	11	12	13=9*10*11*12	14
4.24	Bể tự hoại 1: Thành bể xây gạch chỉ 110, đáy nắp bằng BTCT, trát láng vữa xi măng	Bể tự hoại, tự ngầm		1,8	1,0	0,85	m³	1,45			2.689.000	3.908.462	
4.25	Bể tự hoại 2: Thành bể xây gạch chỉ 110, đáy nắp bằng BTCT, trát láng vữa xi măng	Bể tự hoại, tự ngầm		0,8	1,0	0,70	m³	0,53			2.689.000	1.430.548	
5	Chuồng gà: Mái lợp Phipro xi măng kết cấu gỗ, nền đồ bê tông	Chuồng trại chăn nuôi		3,8	2,2		m²	8,06			852.000	6.869.250	
5.1	Trừ Mái lợp Phipro xi măng (tiêu chí mái lợp ngói)	Mái lợp phibroximăng (Nhà loại 3, nhà khác)		4,1	2,5		m²	10,05			-100.000	-1.004.500	
5.2	Bù nền đồ bê tông (Tiêu chí nền láng vữa xi măng)	tính bằng đơn giá sân đồ bê tông trừ sân láng vữa = 253.000-188.000=65.000 đồng		3,69	2,09		m²	7,71			65.000	501.287	
2 Hộ bà Vi Thị Yêu; CCCD: 020159000147Chồng Phương Xuân Vinh							0					14.616.560	
Công trình ngoài ranh GPMB bị ảnh hưởng bởi dự án							0						
1	Sân BTCT: 4,6*3,1*0,1+(0,18*0,21*2,96)*2+(3,83*0,18*0,21)*2	Khối bê tông cốt thép					m³	1,94			3.664.000	7.105.683	
2	Cột BTCT: (2,72*0,2*0,22)*4 cột	Khối bê tông cốt thép					m³	0,48			3.664.000	1.754.030	
3	Sân bê tông	Sân đồ bê tông		4,0	2,0		m²	8,00			253.000	2.024.000	
4	Khối xây gạch quanh sân: 0,6*4,1*0,1+0,17*2,15*0,2+0,5*0,22*4,1+2,2*0,5*0,1	Khối xây gạch					m³	0,88			1.562.000	1.374.716	
5	Thép hộp 30*60: 1,3+3+1,25+3+0,75*28	tính đơn giá 28.666 đồng/md theo Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện					m	29,55			28.666	847.080	
6	Thép hộp 30*30: 1,3*2+6+2,5	tính đơn giá 17.200 đồng/md theo Công văn số 26/KTHTĐT ngày 14/4/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện					m	11,10			17.200	190.920	
7	Bậc tam cấp vào nhà xây gạch chỉ: 2,5*0,6*0,24+0,35*0,14*2,25	Khối xây gạch					m³	0,47			1.562.000	734.531	
8	Bậc tam cấp ốp gạch đất nung: 2,5*0,6+2,25*0,35	Sân lát gạch đất nung					m²	2,29			256.000	585.600	Áp bằng đơn giá sân lát gạch đất nung

Phụ lục IV

BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (Đoạn Km53+30m- Km56+00 - Địa bàn thôn 3, xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT	Người có Cây trồng, vật nuôi;Loại Cây trồng, vật nuôi	Phân loại Cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MD quy chuẩn (Cây, con/ ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Tổng số	Trong MD	Nuôi, trồng chuyên canh vượt mật độ			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Đơn giá (Đồng)	Cây lâu năm, cây lâm nghiệp, cây cảnh trồng trên đất trồng lúa (hỗ trợ 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Thành tiền	Ghi chú	
1	2	3	4		5	6	7	8	9	Vượt MD < 50% (tính 50% đơn giá)	Số lượng	diện tích (m²)	Vượt MD từ trên 50% (không Bồi thường)	13	14	15	16	17=9*10*...16	18
TỔNG CỘNG																		11.267.190	
1	Hộ bà Hoàng Thị Đào CCCD: 020164000151																	6.168.590	
	Thửa đất số 4, mảnh TĐĐC 08-2024, diện tích thu hồi 65,9m²						66,9											-	
1	Cây hoa trồng trên đất	Cây hoa khác	Trồng trên đất theo luống	Đất	m²			1,1	1,1					0	24.000			26.400	
2	Cây thuốc nam khác	Cây thuốc nam khác	0	Khóm	0			2	2					0	24.000	60%		28.800	
3	Rau Diếp cá	Các loại rau khác	0	m²				4,2	4,2					0	9.500	60%		23.940	
4	Hoa trồng trong chậu	Cây hoa khác	Trồng trong chậu	Chậu	Cây			2	2					0	2.500			5.000	
5	Hoa trồng trên đất	Cây hoa khác	Trồng trên đất theo luống	Đất	m²			6	6					0	24.000			144.000	
1	Cây Ổi	Cây Ổi	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	1.000	0,0	1						1	253.000			75.900	
2	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	1						1	66.000			19.800	
3	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG <2cm	<2	Cây	400	0,0	1						1	59.000			17.700	
4	Cây Chanh ta	Cây Chanh ta	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	850	0,0	1						1	142.000			42.600	
5	Cây Chè hoa vàng	Cây Chè hoa vàng	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	2.500	4,0	2	1					1	496.000			644.800	
6	Cây Xạ đen	Xạ đen	0	m²	0			1,0	1,0					0	30.000	60%		18.000	
7	Cây Ngũ gia bì	Cây thuốc nam khác	0	Khóm	0			1	1					0	24.000	60%		14.400	
8	Cây dành dành	Cây thuốc nam khác	0	Khóm	0			0,5	0,5					0	24.000	60%		7.200	Áp bằng giá cây thuốc nam
9	Cây Sim	Cây ổi	ĐKG >5-10cm	>5-10	Cây	1.000	0,0	1						1	253.000			75.900	áp bằng giá cây Ổi
10	Cây Quất hồng bì	Cây Quất hồng bì	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	900	11,1	1	1					0	706.000			706.000	
11	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	400	0,0	2						2	134.000			80.400	
12	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG >20cm	>20	Cây	400	50,0	2	2					0	1.966.000			3.932.000	
13	Cây Đinh	Cây Đinh	ĐKG <5cm	<5	Cây	600	0,0	1						1	70.000			21.000	
14	Cây hoa sữa	Cây Hoa sữa	ĐKG <2cm	<2	Cây	0		1	1					0	5.500			5.500	
15	Cây Đào chuông	Cây Đào cảnh	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	5.500	1,8	1	1					0	152.000			152.000	
16	Cây Chuối tây	Cây Chuối tây	Trồng từ >1 năm, chưa ra hoa	>1	Cây	2.000	0,0	1						1	27.000			8.100	
17	Hoa lan	Cây hoa lan	Trồng trong chậu	Chậu	Cây			5	5					0	22.000			110.000	
18	Cây Gấc	Cây Gấc	Chiều dài thân từ 100cm trở lên	>100	Hốc	8.000	0,0	1						1	30.500			9.150	
2	Hộ bà Vi Thị Yên; CCCD: 020159000147Chồng Phương Xuân Vinh																	5.098.600	
	Cây nằm sát ranh giới GPMB bị ảnh hưởng trong quá trình san ủi mặt bằng đường dự án																	-	
1	Hoa phong lan	Cây Hoa Lan	Trồng trong chậu	Chậu	Cây			13,0	13,0					0	22.000			286.000	
2	Cây Hoàng Đàn (02 cây Trồng trong chậu)		ĐKG 5-10cm	5-10	Công			1							250.000			250.000	Hỗ trợ di chuyển 01 công với đơn giá 250.000d/1công
3	Cây sưa	Cây Sưa	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	1.660	12,0	2	2					0	254.000			508.000	
4	Cây Na	Cây Na	ĐKG >5-7cm	>5-7	Cây	1.100	9,1	1	1					0	651.000			651.000	
5	Cây thuốc nam khác	Cây thuốc nam khác	0	Khóm	0			7	7					0	24.000	60%		100.800	
6	Cây Vả	Cây Sung	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	0		1	1					0	200.000			200.000	
7	Cây Vả	Cây Sung	ĐKG <2cm	<2	Cây	0		1	1					0	40.000			40.000	
8	Cây Nhãn	Cây Nhãn	ĐKG >10-15cm	>10-15	Cây	400	25,0	1	1					0	1.256.000			753.600	

STT		Người có Cây trồng, vật nuôi;Loại Cây trồng, vật nuôi	Phân loại Cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Tổng số	Trong MĐ	Nuôi, trồng chuyên canh vượt mật độ			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Đơn giá (Đồng)	Cây lâu năm, cây lâm nghiệp, cây cảnh trồng đất trồng lúa (hỗ trợ 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Thành tiền	Ghi chú
											Vượt MĐ < 50% (tính 50% đơn giá)		Vượt MĐ từ trên 50% (không Bồi thường)						
											Số lượng	diện tích (m²)							
	9	Lá lốt	Các loại rau khác	0		m²			0,5	0,5				0	9.500		60%		bồi thường theo giá các loại rau khác;
	10	Cây Trầm hương	Cây Hoàng đàn Hữu Liên	ĐKG >20-25cm	>20-25	Cây	1.100	9,1	1,0	1,0				0	1.800.000			1.800.000	Thuộc gỗ nhóm IA, áp tương đương giá cây Hoàng Đàn
	11	Cây Trầm hương	Cây Hoàng đàn Hữu Liên	ĐKG <5cm	<5	Cây	1.100	9,1	1,0	1,0				0	300.000			300.000	Thuộc gỗ nhóm IA, áp tương đương giá cây Hoàng Đàn
	12	Cây Gừng	Cây Gừng	0		m²	0		0,5	0,5				0	14.000		60%	4.200	Áp bằng giá cây thuốc nam
	13	Cây Lộc vừng (01 cây trồng trong chậu		ĐKG 5-10cm	5-10	Công			0,5						250.000			125.000	Hỗ trợ di chuyển 0,5 công với đơn giá 250.000d/1công
	14	Cây cảnh trồng trong chậu	Cây hoa khác	Trồng trong chậu	Chậu	Cây			32,0	32,0				0	2.500			80.000	Áp theo đơn giá cây hoa khác trồng trong chậu

Phụ lục V
HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B
(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT		Hộ gia đình, cá nhân	Mảnh TĐ ĐC/ TLMTĐC								
		Người có đất thu hồi; Loại đất	Trích lục mảnh TĐĐC số	Số thửa	Vị trí, Nhóm	Loại đất hỗ trợ	Diện tích hỗ trợ (m2)	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1		2	3	4	5	6	7	9	10	11=7*9*10	12
Tổng							35,2			7.444.800	
1	Hộ bà Vi Thị Thu CCCD: 020153000090						35,2			7.444.800	
	1	Đất trồng cây lâu năm	767	1	VT1, Nhóm I	CLN	18,6	47.000	4,5	3.933.900	
	2	Đất trồng cây lâu năm	768	2	VT1, Nhóm I	CLN	14,0	47.000	4,5	2.961.000	
	3	Đất trồng cây lâu năm	769	7	VT1, Nhóm I	CLN	2,6	47.000	4,5	549.900	

Phụ lục VI
TIỀN THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (Đoạn Km53+30m- Km56+00 - Địa bàn thôn 3, xã Đình Lập)
(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT		Người có đất ở thu hồi được thưởng	Trích lục BD ĐC/TLMTĐ			Hiện trạng SD đất	Địa chỉ thửa đất	Loại đất bồi thường	Tiền thưởng		Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
			TLBĐĐ C/TLMT Đ số	Số thửa	Vị trí, nhóm				Diện tích (m2)	Đơn giá tiền thưởng (VNĐ/m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13=12	14
1	Hộ bà Hoàng Thị Đào CCCD: 020164000151								65,9		3.295.000	
	1	Đất ở tại đô thị	08-2024	4	VT1, Từ ngã ba đường tránh đến hết địa phận thị trấn, Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) - (Đường Hòa Bình) đoạn 2	Nhà ở	thôn 3, xã Đình Lập	ODT	65,9	50.000	3.295.000	

Phụ lục VII
DANH SÁCH TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC BỒI THƯỜNG BẰNG ĐẤT Ở
Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B (Đoạn Km53+30m- Km56+00 - Địa bàn thôn 3, xã Đình Lập)
(Kèm theo Quyết định số 774/QĐ-UBND, ngày 08/10/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Họ tên	Địa chỉ thường trú	Ghi chú
A	B	C	D
1	Hộ bà Hoàng Thị Đào CCCD: 020164000151	Thôn 3, xã Đình Lập	Có đất ở bị thu hồi đủ điều kiện được bồi thường bằng đất ở